

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THIẾT BỊ KỸ THUẬT DTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THIẾT BỊ KỸ THUẬT DTC

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: DTC TECHNICAL EQUIPMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110769944

**3. Ngày thành lập:** 01/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, Ngõ Quyết Thắng, Phường Phú La, Quận Hà Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: 0865670836 - 0382673279

Fax:

Email: [danthu199537@gmail.com](mailto:danthu199537@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                            | 2511     |
| 2.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                          | 2591     |
| 3.  | Gia công các khối; xil và tráng phủ kim loại                                                                                                                              | 2592     |
| 4.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và kim loại thủ công                                                                                                                    | 2593     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại khác nhau                                                                                                                            | 2599     |
| 6.  | Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động điện tử)                                                                                                                      | 2610     |
| 7.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                 | 2620     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị truyền thông (truyền thông thu phát sóng)                                                                                                               | 2630     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                        | 2640     |
| 10. | Sản xuất thiết bị lọc, khí, mìn, nhả khí và lưu trữ khí<br>Chi tiết: Sản xuất công nghệ lọc khí từ dầu (nhớt, gas)                                                        | 2651     |
| 11. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                             | 2817     |
| 12. | Sản xuất máy thủ công khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy hoá lỏng khí và gas;<br>- Sản xuất máy cung cấp gas<br>(Không hoạt động khi có lưu trữ theo quy định pháp luật) | 2819     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Sản xuất máy chuyên dùng khác<br>(Chỉ áp dụng cho các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp kinh doanh khi có điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                               | 2829        |
| 14. | Sản xuất khác chưa phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3290        |
| 15. | Sách máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312        |
| 16. | Sách thiết bị điện và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313        |
| 17. | Sách thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314        |
| 18. | Sách thiết bị khác<br>Chi tiết:<br>- Sách ảnh bích, bao gồm phim ảnh;<br>- Sách ảnh, ảnh in, bưu phẩm, bưu thiếp;<br>- Sách các túi xách, túi xách và hoá chất;<br>- Sách ảnh in trang các tấm pallet hàng hóa, các thùng hoặc thùng hình dạng và các vật dụng khác;<br>- Sách ảnh in bóng và máy ảnh game dùng để sản xuất khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng khác;<br>- Phim ảnh in và ảnh in khác | 3319        |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường gas công nghiệp (truyền tải khí, tái chế khí, xử lý khí thải, xử lý khí thải)<br>(Chỉ hoạt động khi có điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                     | 3320(Chính) |
| 20. | Xây dựng nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 21. | Xây dựng công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình công cộng, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 23. | Xây dựng công trình khác thu tiền thuê khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác khác ngoài nhà ở: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách và lắp đặt (ví dụ: phòng, phòng tắm, phòng tắm, phòng tắm...).                                                                                                                                                                                        | 4299        |
| 24. | Phá dỡ<br>(Khả năng mở cửa, mở cửa, mở cửa và phá dỡ, mở cửa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 25. | Chuyển đổi công trình<br>(Khả năng mở cửa, mở cửa, mở cửa và phá dỡ, mở cửa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống công cộng, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | <p>L p t h th ng x y d ng khác</p> <p>Nhóm này g m:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- L p t h th ng thi t b khác kh ng ph i h th ng i n, h th ng c p thoát n c, h th ng s i và i u hoà kh ng kh ho c máy c ng nghi p trong các c ng tr nh nhà và c ng tr nh k thu t d n d ng, bao g m c b o d ng, s a ch a h th ng thi t b này.</li> <li>- L p t h th ng thi t b trong c ng tr nh nhà và c ng tr nh x y d ng khác nh :</li> <li>+ Thang máy, thang cu n,</li> <li>+ C a cu n, c a t ng,</li> <li>+ D y d n ch ng sét,</li> <li>+ H th ng hút b i,</li> <li>+ H th ng m thanh,</li> <li>+ H th ng cách m, cách nhi t, ch ng rung.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 29. | Hoàn thi n c ng tr nh x y d ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 30. | <p>Ho t ng x y d ng chuy n d ng khác</p> <p>Chi ti t:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ho t ng x y d ng chuy n bi t s d ng trong t t c các k t c u c ng tr nh nh ng y u c u ph i có k n ng ri ng chuy n s u ho c ph i có thi t b chuy n m n hóa nh :</li> <li>+ X y d ng n n móng, bao g m c ép c c,</li> <li>+ Các c ng vi c v ch ng m và ch ng th m n c,</li> <li>+ Ch ng m các toà nhà,</li> <li>+ ào gi ng (trong ngành khai thác m ),</li> <li>+ L p d ng các k t c u thép kh ng th s n xu t nguy n kh i,</li> <li>+ U n thép,</li> <li>+ X y g ch và t á,</li> <li>+ L p mái các c ng tr nh nhà ,</li> <li>+ L p d ng và d b c p pha, giàn giáo, lo i tr ho t ng thu c p pha, giàn giáo,</li> <li>+ L p d ng ng khối và lò s y c ng nghi p,</li> <li>+ Các c ng vi c òi h i chuy n m n c n thi t nh k n ng trèo và s d ng các thi t b li n quan, v d làm vi c t ng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các c ng vi c d i b m t;</li> <li>- X y d ng b b i ngoài tr i;</li> <li>- Thu c n tr c có ng i i u khi n.</li> <li>- Cho thu máy móc và thi t b x y d ng</li> </ul> | 4390 |
| 31. | <p>i l , m i gi i, u giá hàng hóa</p> <p>Chi ti t:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- i l bán hàng hóa;</li> <li>- M i gi i mua bán hàng hóa</li> </ul> <p>(Lo i tr ho t ng u giá tài s n)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn dùng khác cho gia nh<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn i n gia đ ng, ền và b ền i n.<br>- Bán buôn dùng khác cho gia nh ch a c ph n vào u<br>( dù, l u x p, nhà b t di ng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi t nh, thi t b ngo i vi và ph n m m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 34. | Bán buôn thi t b và linh ki n i n t , vi n th ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy n ng nghi p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thi t b v n phòng, tr máy vi t nh và thi t b ngo i vi;<br>- Bán buôn bàn, gh , t v n phòng;<br>- Bán buôn ph ng ti n v n t i tr t , m t , xe máy và xe p;<br>- Bán buôn ng i máy thu c d y chuy n s n xu t t ng;<br>- Bán buôn d y i n, c ng t c và thi t b l p t khác cho m c ch c ng nghi p;<br>- Bán buôn v t li u i n khác nh ng c i n, máy bi n th ;<br>- Bán buôn các lo i máy c ng c , dùng cho m i lo i v t li u;<br>- Bán buôn máy móc, thi t b khác ch a c ph n vào u s d ng cho s n xu t c ng nghi p, th ng m i, hàng h i và d ch v khác;<br>- Bán buôn máy c ng c i u khi n b ng máy vi t nh;<br>- Bán buôn máy móc c i u khi n b ng máy vi t nh cho c ng nghi p d t, may;<br>- Bán buôn thi t b và d ng c o l ng | 4659 |
| 37. | Bán buôn kim lo i và qu ng kim lo i<br>(Kh ng bao g m kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 38. | Bán buôn v t li u, thi t b l p t khác trong x y d ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 39. | Bán l máy vi t nh, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n th ng trong các c a hàng chuy n doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 40. | Bán l ng kim, s n, k nh và thi t b l p t khác trong x y d ng trong các c a hàng chuy n doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 41. | Bán l i n gia đ ng, gi ng, t , bàn, gh và n i th t t ng t , ền và b ền i n, dùng gia nh khác ch a c ph n vào u trong các c a hàng chuy n doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | <p>Ho t ng ki n trúc và t v n k thu t có li n quan</p> <p>Chi ti t:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kh o sát a h nh;</li> <li>- Kh o sát a ch t c ng tr nh.</li> <li>- Thi t k k t c u c ng tr nh;</li> <li>- Thi t k c - i n c ng tr nh (kh ng bao g m c ng tr nh ng d y và tr m bi n áp);</li> <li>- Thi t k c p - thoát n c c ng tr nh;</li> <li>- Thi t k x y d ng c ng tr nh khai thác m ;</li> <li>- Thi t k x y d ng c ng tr nh giao th ng (g m: ng b ; c u h m; ng s t; ng th y n i a, hàng h i);</li> <li>- Thi t k x y d ng c ng tr nh c p n c - thoát n c; x l ch t th i r n;</li> <li>- Thi t k x y d ng c ng tr nh th y l i, i u.</li> <li>- T v n l p quy ho ch x y d ng</li> <li>- Giám sát c ng tác x y d ng c ng tr nh;</li> <li>- Giám sát c ng tác l p t thi t b vào c ng tr nh.</li> <li>- Th m tra thi t k x y d ng</li> <li>- Kh o sát x y d ng;</li> <li>- L p thi t k quy ho ch x y d ng;</li> <li>- Thi t k , th m tra thi t k x y d ng;</li> <li>- T v n qu n l d án u t x y d ng;</li> <li>- T v n giám sát thi c ng x y d ng c ng tr nh</li> </ul> | 7110 |
| 43. | <p>Ki m tra và ph n t ch k thu t</p> <p>(Lo i tr các ho t ng thu c danh m c ngành ngh c m kinh doanh)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 44. | <p>Cho thu máy móc, thi t b và dùng h u h nh khác kh ng kèm ng i i u khi n</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 45. | <p>Ho t ng d ch v h tr kinh doanh khác còn l i ch a c ph n vào u</p> <p>Chi ti t: Xu t nh p kh u các m t hàng C ng ty kinh doanh; (Kh ng bao g m: hàng hóa c m xu t kh u, c m nh p kh u).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 46. | S a ch a thi t b nghe nh n i n t gia d ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9521 |
| 47. | S a ch a thi t b , dùng gia nh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.600.000.000 VN

M nh giá c ph n:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 860.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức      | Loại cổ<br>phần                       | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>XUÂN AN | Xóm Liên Minh,<br>Xã Thanh Liên,<br>Huyện Thanh<br>Chương, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông               | 500.000       | 5.000.000.000            | 58,140       | 0400950169<br>04                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu<br>đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu<br>đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu<br>đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Các cổ<br>phần<br>ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số                               | 500.000       | 5.000.000.000            | 58,140       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         |                                       |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ TH THU         | Xóm Liên Minh,<br>Xã Thanh Liên,<br>Huyện Thanh<br>Chương, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông               | 300.000       | 3.000.000.000            | 34,884       | 0401970277<br>62                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu<br>đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu<br>đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu<br>đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Các cổ<br>phần<br>ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số                               | 300.000       | 3.000.000.000            | 34,884       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                         |                                       |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                         |                                              |        |             |       |           |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------|-------------|-------|-----------|
| 3 | NGUYỄN XUÂN LẬP | Xóm Liên Minh,<br>Xã Thanh Liên,<br>Huyện Thanh<br>Chương, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam | Cấp huyện<br>phân bổ                         | 60.000 | 600.000.000 | 6,977 | 187539107 |
|   |                 |                                                                                         | Cấp huyện<br>ưu tiên<br>biên giới<br>quốc tế | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                         | Cấp huyện<br>ưu tiên<br>cơ sở                | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                         | Cấp huyện<br>ưu tiên<br>hoàn thiện           | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                         | Các cấp<br>phân bổ<br>khác                   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                         | Tổng số                                      | 60.000 | 600.000.000 | 6,977 |           |
|   |                 |                                                                                         |                                              |        |             |       |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* H và t n: NGUY N XU N ÀN

Gi i t nh: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/01/1995

D n t c: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Lo i gi y t pháp l c a cá nh n: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy t pháp l c a cá nh n: 040095016904

Ngày c p: 01/09/2021

N i c p: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: Xã Liên Minh, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ: Xóm Liên Minh, Xã Thanh Liên, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An,  
Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng      ng k      kinh doanh Thành ph      Hà N i